

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	11 - 39

---

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần May Sài Gòn 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

### **1. Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần May Sài Gòn 2, tên giao dịch là Sai Gon 2 Garment Joint Stock Company, là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty May Sài Gòn 2 theo Quyết định số 734/QĐ-TTg, ngày 15 tháng 06 năm 2001, của Thủ tướng Chính Phủ (về việc chuyển Công ty May Sài Gòn 2 thành công ty cổ phần), hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần May Sài Gòn 2 được cấp phép hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000760 ngày 31 tháng 12 năm 2001, thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 30.000.000.000 (ba mươi tỷ) đồng.

### **2. Trụ sở chính hoạt động**

#### **a. Trụ sở chính**

Địa chỉ : Số 37, đường Trần Triệu Luật, phường 07, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.  
Điện thoại : +84 (8) 38 645 331  
Fax : +84 (8) 38 640 031

#### **b. Các đơn vị trực thuộc**

- Xí nghiệp May Thị Nghè : số 9, đường Phan Huy Ôn, phường 9, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.
- Xí nghiệp May Trung Lập Phú : ấp Lò Táo Trung, xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, Tp.HCM.
- Hãng thời trang Sanding : số 26-28-30, đường Trần Triệu Luật, phường 6, quận Tân Bình, Tp. HCM.

### **3. Ngành nghề hoạt động**

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dệt, may, thêu, đan);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp; phụ tùng thiết bị dệt, may, thêu, đan, tiêu thủ công nghiệp);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm dệt, may, thêu, đan);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp; phụ tùng thiết bị dệt, may, thêu, đan, tiêu thủ công nghiệp. Mua bán nguyên phụ liệu ngành dệt may);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp thiết bị, phụ tùng, vật tư, nguyên phụ liệu dệt, may, thêu, đan, tiêu thủ công nghiệp);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Môi giới thương mại);

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÀI GÒN 2***Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh nhà. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng);
- Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Xây dựng dân dụng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức, hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng hóa thủ công mỹ nghệ, tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác);
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Giáo dục trung học chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dạy nghề);
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

**4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành****4.1. Hội đồng quản trị**

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Ngô Trung Kiên	Chủ tịch	25 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Toàn	Thành viên	25 tháng 05 năm 2012
Bà Bùi Thị Yên	Thành viên	25 tháng 05 năm 2012
Ông Ngô Trung Chính	Thành viên	25 tháng 05 năm 2012
Ông Lý Kim Sơn	Thành viên	25 tháng 05 năm 2012

**4.2. Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Ngô Văn Ất	Trưởng ban	28 tháng 05 năm 2012
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên	28 tháng 05 năm 2012
Bà Phạm Thị Hương	Thành viên	28 tháng 05 năm 2012

#### **4.3. Ban Điều hành**

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc	25 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Toàn	Phó Tổng Giám đốc	26 tháng 05 năm 2012
Bà Bùi Thị Yên	Phó Tổng Giám đốc	26 tháng 05 năm 2012
Ông Ngô Trung Chính	Phó Tổng Giám đốc	26 tháng 05 năm 2012
Ông Võ Hiếu Nghĩa	Kế toán trưởng	09 tháng 11 năm 2010

#### **5. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 39.

#### **6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

#### **7. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

#### **8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÀI GÒN 2**

*Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

---

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

**9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2015.*

**TM. Hội đồng Quản trị**

---

**NGÔ TRUNG KIÊN**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>32.199.038.728</b>	<b>36.746.697.414</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>2.105.585.291</b>	<b>1.669.644.647</b>
111	1. Tiền		2.105.585.291	1.669.644.647
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>14.259.546.715</b>	<b>19.359.572.943</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	14.246.429.158	19.294.599.578
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	59.647.500	90.000.000
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		13.500.000	35.003.308
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(60.029.943)	(60.029.943)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5.4	<b>12.743.923.689</b>	<b>12.583.466.207</b>
141	1. Hàng tồn kho		12.743.923.689	12.583.466.207
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.089.983.033</b>	<b>3.134.013.617</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.5	896.446.198	277.188.609
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.966.596.835	2.552.425.008
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.6	226.940.000	304.400.000
<b>200</b>	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>65.736.679.300</b>	<b>72.015.119.287</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>58.687.895.641</b>	<b>64.181.464.376</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.7	44.098.556.496	49.904.122.108
222	- Nguyên giá		112.280.739.222	112.783.808.077
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.182.182.726)	(62.879.685.969)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.8	14.589.339.145	14.277.342.268
228	- Nguyên giá		19.664.896.892	18.638.096.892
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.075.557.747)	(4.360.754.624)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	5.9	<b>52.168.000</b>	<b>52.168.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		52.168.000	52.168.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.996.615.659</b>	<b>7.781.486.911</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.10	6.618.320.659	7.294.670.411
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.11	378.295.000	486.816.500
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>97.935.718.028</b>	<b>108.761.816.701</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÀI GÒN 2**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>57.630.507.197</b>	<b>66.442.559.878</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>53.425.449.439</b>	<b>61.272.816.886</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.12	45.024.651.950	43.062.211.860
312	2. Phải trả người bán	5.13	3.647.702.973	4.873.848.619
313	3. Người mua trả tiền trước		-	622.724.858
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.14	118.166.878	1.049.629.962
315	5. Phải trả người lao động		103.880.959	5.383.681.383
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.15	5.348.893.430	7.175.353.802
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(817.846.751)	(894.633.598)
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.205.057.758</b>	<b>5.169.742.992</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
333	2. Phải trả dài hạn khác	5.16	3.850.956.200	5.169.742.992
334	3. Vay và nợ dài hạn		354.101.558	-
335	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
339	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
<b>400</b>	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>40.305.210.831</b>	<b>42.319.256.823</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.17	<b>40.305.210.831</b>	<b>42.319.256.823</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.624.444.518	3.624.444.518
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(394.234.518)	(394.234.518)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.945.700.377	5.831.624.261
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		945.885.056	827.458.674
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125.882.725	2.372.431.215
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		57.532.673	57.532.673
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>97.935.718.028</b>	<b>108.761.816.701</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
3. Ngoại tệ các loại (USD)	5.1.2	21,019.10	54,185.17

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ TUYẾT LINH

VÕ HIẾU NGHĨA

NGÔ TRUNG KIÊN

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	6.1	<b>197.498.326.950</b>	<b>199.103.460.611</b>
03	2. Các khoản giảm trừ		8.060.498	29.278.459
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>197.490.266.452</b>	<b>199.074.182.152</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	152.592.500.780	142.780.434.356
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>44.897.765.672</b>	<b>56.293.747.796</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	3.243.704.599	2.646.421.197
22	7. Chi phí tài chính	6.4	3.095.915.764	4.501.344.690
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.995.690.276	3.995.690.276
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	13.498.909.912	13.733.374.469
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	33.371.971.428	39.145.911.088
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.825.326.833)</b>	<b>1.559.538.746</b>
31	11. Thu nhập khác	6.7	2.624.572.118	1.948.684.184
32	12. Chi phí khác	6.8	200.927.463	195.189.117
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>2.423.644.655</b>	<b>1.753.495.067</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>598.317.822</b>	<b>3.313.033.813</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	476.338.667	944.506.168
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>121.979.155</b>	<b>2.368.527.645</b>
70	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	6.10	<b>411</b>	<b>7.986</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ TUYẾT LINH

VÕ HIỆU NGHĨA

NGÔ TRUNG KIÊN

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Chuyên về sản xuất kinh doanh các sản phẩm dệt may.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dệt, may, thêu, đan);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp; phụ tùng thiết bị dệt, may, thêu, đan, tiêu thủ công nghiệp);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm dệt, may, thêu, đan);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp; phụ tùng thiết bị dệt, may, thêu, đan, tiêu thủ công nghiệp. Mua bán nguyên phụ liệu ngành dệt may);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp thiết bị, phụ tùng, vật tư, nguyên phụ liệu dệt, may, thêu, đan, tiêu thủ công nghiệp);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Môi giới thương mại);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh nhà. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Xây dựng dân dụng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức, hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng hóa thủ công mỹ nghệ, tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác);
- Giáo dục mầm non;

- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Giáo dục trung học chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dạy nghề);
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.246 VND/USD.

## **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các văn bản khác có liên quan của Bộ Tài chính.

### **3.2. Cam kết kế toán**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Sài Gòn 2 cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

### **3.4. Báo cáo kế toán:**

- Báo cáo kế toán của Công ty Cổ phần May Sài Gòn 2 do các đơn vị trực thuộc lập, cuối kỳ kế toán (cuối tháng, quý, năm) các đơn vị trực thuộc báo sổ về công ty và kế toán công ty hạch toán.
- Các bộ phận kế toán trực thuộc Công ty bao gồm:
  - Xí nghiệp May Trung Lập Phú;
  - Xí nghiệp May Thị Nghè;
  - Hãng thời trang Sanding.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

### 4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

### 4.3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
  - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
    - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
    - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
    - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
    - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
  - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức dự kiến tổn thất để lập dự phòng.

### 4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính (áp dụng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 09 tháng 06 năm 2013), từ ngày 10 tháng 06 trở đi áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 13 năm
- Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 10 năm
- Phần mềm thiết kế	04 năm
- Phần mềm quản lý sản xuất	04 năm

**4.5. Tài sản cố định vô hình**

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

**4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

**4.8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

**4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### **4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông.

#### **4.12. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### **4.13. Doanh thu và chi phí**

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phân công việc đã hoàn thành;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### **4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### **▪ Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### **▪ Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **4.16. Phân loại tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính – Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

## CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÀI GÒN 2

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **4.17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### ***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

## CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÀI GÒN 2

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### ***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

## **4.18. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## **4.19. Báo cáo theo bộ phận**

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **4.20. Bên liên quan**

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **4.21. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 22%
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

### **5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**

#### **5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
5.1.1	Tiền mặt	918.946.926	187.413.670
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	1.177.263.846	1.482.230.977
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.096.210.772</b>	<b>1.669.644.647</b>

**5.1.2 Tiền gửi ngân hàng**

Ngân hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Tương đương VNĐ	USD	Tương đương VNĐ
Ngân hàng Đông Á				
- 001489500001	-	8.068.764	-	4.101.121
- 001489500002	10,561.75	224.394.941	2,794.65	58.788.258
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam				
- 007.100.0006980	-	428.193.090	-	241.499.694
- 007.137.0083484	867.13	18.423.044	1,105.45	23.254.246
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam				
- 170031100100239	-	224.371.656	-	48.970.194
- 170032137000297	327.53	6.958.702	426.73	8.976.692
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	31.987.213	-	-
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương				
- 1070406001472	-	11.327.804	-	13.074.173
- 001084006000119	5,187	110.193.229	6,792	142.867.256
Ngân hàng TMCP Á Châu				
- 147539369	-	5.536.408	-	2.771.745
- 147539519	309.08	6.566.714	308.74	6.494.655
Công ty Đầu tư Thị Trường Chứng khoán				
	-	22.178.123	-	15.638.486
Ngân hàng Phương Đông				
- 0037100003479007	-	8.403.508	-	16.336.328
- 0037100003480008	3,767	80.035.169	42,758	899.458.129
<b>Cộng</b>	<b>21,019.10</b>	<b>1.186.638.365</b>	<b>54,185.17</b>	<b>1.482.230.977</b>

**5.2. Phải thu của khách hàng**

Chi tiết gồm :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Westconnection	8.564.877.034 (#USD 403,128.92)	9.019.356.023 (#USD 428,758.13)
- Công ty TNHH Carmel Clothing	2.164.379.776 (#USD 104,056.72)	4.952.089.388 (#USD 235,410.22)
- Công ty Taiwan Penguin Corp	2.801.999.616 (#USD 134,711.52)	1.552.453.645 (#USD 73,799.85)
- Khác	715.172.732	3.770.700.522
<b>Cộng</b>	<b>14.246.429.158</b>	<b>19.294.599.578</b>

**5.3. Trả trước cho người bán**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Đầu tư TMDV XD Môi Trường	40.397.500	-
- Công ty CP XD Kiến Vui	19.250.000	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>59.647.500</b>	<b>90.000.000</b>

**5.4. Hàng tồn kho**

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.4.1	Nguyên liệu, vật liệu	1.845.574.510	2.264.239.053
5.4.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.4.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	2.500.000.000
5.4.4	Thành phẩm tồn kho	10.432.371.685	7.422.388.660
5.4.5	Hàng hóa	465.977.494	396.838.494
5.4.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>		<b>12.743.923.689</b>	<b>12.583.466.207</b>

#### 5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa cải tạo các cửa hàng và mua công cụ sản xuất phân bổ với thời gian dưới 12 tháng.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	277.188.609	356.750.666
- Phát sinh trong năm	2.139.892.720	2.143.762.306
- Chi phí phân bổ trong năm	(1.520.635.131)	(2.223.324.363)
<b>- Số dư cuối năm</b>	<b>896.446.198</b>	<b>277.188.609</b>

#### 5.6. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng để trang trải chi phí của các Xí nghiệp và chưa được quyết toán với Văn phòng Công ty.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Võ Yên Triều	195.000.000	290.000.000
- Trần Trọng Khiêm	14.040.000	-
- Khác	17.900.000	14.400.000
<b>Cộng</b>	<b>226.940.000</b>	<b>304.400.000</b>

#### 5.7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem Phụ lục số 01.

**5.8. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm thiết kế mẫu; phần mềm quản lý sản xuất và phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý bán hàng	Công nghệ chuyên Lean	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	17.972.233.192	548.863.700	117.000.000	-	18.638.096.892
2. Tăng trong năm	-	-	-	1.026.800.000	1.026.800.000
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	17.972.233.192	548.863.700	117.000.000	1.026.800.000	19.664.896.892
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số dư đầu năm	3.741.203.424	548.863.700	70.687.500	-	4.360.754.624
2. Tăng trong năm	685.553.123	-	29.250.000	-	714.803.123
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.426.756.547	548.863.700	99.937.500	-	5.075.557.747
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	14.231.029.768	-	46.312.500	-	14.277.342.268
2. Tại ngày cuối năm	13.545.476.645	-	17.062.500	1.026.800.000	14.589.339.145

Trong đó : - Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết còn sử dụng là: 548.863.700 đồng.

- (\*) Công ty chưa có quyền sử dụng đất ở Trung Lập Phú. Giá trị khu đất này Công ty đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính với nguyên giá là: 17.288.233.192 đồng và giá trị còn lại tương ứng là 13.601.749.768 đồng.

**5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.9.1	Đầu tư vào công ty con	-	-
5.9.2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
5.9.3	Đầu tư dài hạn khác	52.168.000	52.168.000
a)	Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
b)	Cho vay dài hạn	-	-
c)	Đầu tư dài hạn khác	52.168.000	52.168.000
5.9.4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>52.168.000</b>	<b>52.168.000</b>

**5.9.3 Đầu tư dài hạn khác**

Là các khoản đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn (số lượng 2.400 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng).

#### 5.10. Chi phí trả trước dài hạn

Là giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ, có thời gian phân bổ trên 12 tháng.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	7.294.670.411	7.362.666.763
- Phát sinh trong năm	1.871.925.689	7.660.793.997
- Chi phí phân bổ trong năm	(2.548.275.441)	(7.728.790.349)
<b>- Số dư cuối năm</b>	<b>6.618.320.659</b>	<b>7.294.670.411</b>

#### 5.11. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ thuê mặt bằng làm cửa hàng và nhà kho.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký quỹ cửa hàng Hai Bà Trưng	168.000.000	168.000.000
- Ký quỹ cửa hàng Âu Cơ	80.000.000	80.000.000
- Ký quỹ xe khách đưa đón nhân viên	50.000.000	50.000.000
- Khác	80.295.000	188.816.500
<b>Cộng</b>	<b>378.295.000</b>	<b>486.816.500</b>

#### 5.12. Vay và nợ ngắn hạn

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.12.1	Vay ngắn hạn	42.900.052.800	37.711.612.000
5.12.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	2.124.599.150	5.350.599.860
<b>Cộng</b>		<b>45.024.651.950</b>	<b>43.062.211.860</b>

##### 5.12.1. Vay ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Tp HCM <sup>(1)</sup>	-	6.000.000.000	-	5.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	-	-	239.000	5.027.604.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương <sup>(2)</sup>	1.643.000	34.907.178.000	1.184.000	24.906.624.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông <sup>(3)</sup>	93.800	1.992.874.800	94.000	1.977.384.000
<b>Cộng</b>	<b>1.736.800</b>	<b>42.900.052.800</b>	<b>1.517.000</b>	<b>37.711.612.000</b>

<sup>(1)</sup> Vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Tp HCM theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1700-LAV-201400875 ngày 01 tháng 08 năm 2014 với tổng hạn mức tín dụng tối đa là

6.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

<sup>(2)</sup> Vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương theo hợp đồng tín dụng số: 58/2014/HỆTDHMDP-DN ngày 25 tháng 08 năm 2014 với hạn mức tín dụng tối đa là 35.000.000.000 đồng (bao gồm toàn bộ số dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 40/2013/HỆTDHMDP-DN ngày 01/08/2013, số 40A/2013/HỆTDHMDP-DN ngày 27/12/2013 và số 40B/2014/HỆTDHMDP-DN ngày 01/03/2014 chuyển sang). Thời hạn rút vốn: 12 tháng (từ 25/08/2014 đến 25/08/2015). Lãi suất cho vay là 10,0%/năm (VNĐ) và 5%/năm (USD). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của công ty (thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, trả lương nhân công...). Tài sản đảm bảo gồm: Hợp đồng đảm bảo số 72/HỆTC-2011: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số 201/88V-201/90 Nguyễn Đình Khôi, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp.HCM, trị giá 9.570.000.000 đồng (Chủ sở hữu là Ông Ngô Trung Chính - Phó Tổng Giám Đốc); Hợp đồng đảm bảo số 51/HỆTCBL-2012: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số 133/276V-277V Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, Tp.HCM, trị giá 10.600.000.000 đồng (Chủ sở hữu là Ông Ngô Trung Kiên (Tổng Giám Đốc) và Bà Nguyễn Thị Mâu) và Hợp đồng thế chấp 71/HỆTC-2012 Công trình: Cửa hàng kinh doanh và văn phòng Công ty tại số 52-70 đường Ba Gia, phường 7, Q. Tân Bình, TP.HCM. Tổng giá trị TSTC là 12.000.000.000đ.

<sup>(3)</sup> Vay của Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng số: 236/2013/HỆTD-DN ngày 05 tháng 11 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 2.000.000.000 đồng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo gồm: 318 máy móc thiết bị ngành may, tổng giá trị định giá theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 237/2013/BĐ là 4.000.000.000 đồng; với nguyên giá tài sản cố định là 4.612.662.550 đồng (xem chi tiết thuyết minh mục 5.7).

### 5.12.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

Là khoản vay dài hạn đến hạn phải trả trong năm 2014.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tp HCM		5.000.000.000
- Công ty TNHH TUNGTEX (HOLDINGS) <sup>(1)</sup>		350.599.860
		(#USD 16,666.66)
<b>Cộng</b>		<b>5.350.599.860</b>

<sup>(2)</sup> Vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 16 tháng 01 năm 2014. Mục đích vay: sử dụng cho mục đích kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 200.000 USD. Lãi suất: 6,5%/năm. Phương thức thanh toán: trả gốc mỗi tháng 8,333.33 USD từ tháng 3/2014- tháng 1/2016.

**5.13. Phải trả người bán**

Là khoản phải trả tiền mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, tài sản cố định và công cụ - dụng cụ.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Toung Loong Textile MFG Việt Nam	458.763.996	539.507.273
- Công ty Capital Textile	340.319.455	409.239.742
- Công ty TNHH Việt Nam PAIHO	240.795.260	59.875.858
- Công ty TNHH Dệt Xuân Hương	211.270.508	575.411.780
- Công ty TNHH SX TM XNK Phúc Vĩnh Thành	184.414.010	209.840.180
- Các đối tượng khác	2.212.139.744	3.079.973.786
<b>Cộng</b>	<b>3.647.702.973</b>	<b>4.873.848.619</b>

**5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

STT	Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
1.	Thuế giá trị gia tăng	1.411.417	51.273.310	-	52.684.727
2.	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
3.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	944.506.168	476.338.667	1.390.006.168	30.838.667
4.	Thuế thu nhập cá nhân	103.712.377	212.972.802	282.041.695	34.643.484
5.	Thuế tài nguyên	-	3.024.000	3.024.000	-
6.	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.098.565.190	1.098.565.190	-
7.	Khác	-	837.961.954	837.961.954	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.049.629.962</b>	<b>2.680.135.923</b>	<b>3.611.599.007</b>	<b>118.166.878</b>

**5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.15.1	Kinh phí công đoàn	4.673.756.292	5.141.256.268
5.15.2	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	(306.353.861)	1.245.755.741
5.15.3	Các khoản phải trả, phải nộp khác	981.490.999	788.341.793
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.348.893.430</b>	<b>7.175.353.802</b>

## 5.16. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ của các khách hàng thuê mặt bằng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Kanaan Sài Gòn	2.979.000.000	2.979.000.000
- Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn TNHH MTV	694.188.000	694.188.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Phương	-	1.249.800.000
- Khác	177.768.200	246.754.992
<b>Cộng</b>	<b>3.850.956.200</b>	<b>5.169.742.992</b>

## 5.17. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem Phụ lục số 02.

### ▪ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ
- Vốn cổ đông Nhà nước	3.000.000.000	10,00%	3.000.000.000	10,00%
- Vốn cổ đông khác	27.000.000.000	90,00%	27.000.000.000	90,00%
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

▪ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	300.000	300.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	300.000	300.000
+ Cổ phiếu thường	300.000	300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.422	3.422
+ Cổ phiếu thường	3.422	3.422
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	296.578	296.578
+ Cổ phiếu thường	296.578	296.578
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu)	100.000	100.000

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu từ gia công hàng may mặc xuất khẩu.

Chi tiết gồm :	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu may mặc	167.939.725.350	183.965.751.228
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	15.457.406.444	-
- Doanh thu khác	14.101.195.156	15.137.709.383
<b>Cộng</b>	<b>197.498.326.950</b>	<b>199.103.460.611</b>

### 6.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn của gia công hàng may mặc xuất khẩu.

Chi tiết gồm :	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn may mặc	138.349.553.375	141.951.067.568
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	13.416.596.754	-
- Giá vốn khác	826.350.651	829.366.788
<b>Cộng</b>	<b>152.592.500.780</b>	<b>142.780.434.356</b>

### 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm :	Năm nay	Năm trước
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.174.762.031	2.356.000.179
- Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	47.721.138	269.431.847
- Cổ tức được chia	6.360.000	5.600.000
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng và bán cổ phiếu	14.861.430	15.389.171
<b>Cộng</b>	<b>3.243.704.599</b>	<b>2.646.421.197</b>

#### 6.4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm :	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.606.568.630	3.995.690.276
- Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	489.334.984	505.643.183
- Khác	12.150	11.231
<b>Cộng</b>	<b>3.095.915.764</b>	<b>4.501.344.690</b>

#### 6.5. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2.975.260.345	3.080.254.245
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.537.820.402	4.622.071.589
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19.772.727	76.182.705
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16.407.696	-
- Chi phí khuyến mãi	97.864.773	479.765.785
- Hoa hồng bán hàng	378.928.608	214.390.588
- Phí ngân hàng	454.317.333	169.298.972
- Chi phí bằng tiền khác	6.018.538.028	5.040.801.585
<b>Cộng</b>	<b>13.498.909.912</b>	<b>13.733.374.469</b>

#### 6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	20.592.931.189	28.167.513.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	360.016.587	511.000.310
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.169.269.962	1.303.086.062
- Thuế, phí và lệ phí	865.485.173	186.265.208
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.911.344.924	3.728.461.523
- Chi phí bằng tiền khác	5.472.923.593	5.249.584.985
<b>Cộng</b>	<b>33.371.971.428</b>	<b>39.145.911.088</b>

#### 6.7. Thu nhập khác

Chi tiết gồm :	Năm nay	Năm trước
- Thu phạt do vi phạm hợp đồng	1.249.800.000	-
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ	418.681.819	1.929.181.820
- Khác	956.090.299	19.502.364
<b>Cộng</b>	<b>2.624.572.118</b>	<b>1.948.684.184</b>

**6.8. Chi phí khác**

Chi tiết gồm :	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	57.054.642	123.725.038
- Phạt chậm nộp	143.872.821	61.464.079
- Khác	-	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>200.927.463</b>	<b>195.189.117</b>

**6.9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

Chi tiết xem Phụ lục số 03

**6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	121.979.155	2.368.527.645
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	121.979.155	2.368.527.645
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	296.791	296.791
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>411</b>	<b>7.980</b>

**6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.142.943.550	29.527.387.051
- Chi phí nhân công	101.073.139.685	102.708.539.882
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.463.314.093	7.413.053.649
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.904.581.582	22.998.434.200
- Chi phí khác	18.863.488.347	24.081.831.615
<b>Cộng</b>	<b>172.447.467.257</b>	<b>186.729.246.397</b>

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (\*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương, thưởng	1.218.898.308	1.180.294.692
- Thù lao, các khoản khác	457.027.200	515.297.600
<b>Cộng</b>	<b>1.675.925.508</b>	<b>1.695.592.292</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát.

### 7.2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	52.168.000	52.168.000	52.168.000	52.168.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.105.585.291	1.669.644.647	2.105.585.291	1.669.644.647
Phải thu khách hàng	14.186.399.215	19.234.569.635	14.186.399.215	19.234.569.635
Các khoản phải thu khác	618.735.000	826.219.808	618.735.000	826.219.808
<b>Cộng</b>	<b>16.962.887.506</b>	<b>21.782.602.090</b>	<b>16.962.887.506</b>	<b>21.782.602.090</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	45.378.753.508	43.062.211.860	45.378.753.508	43.062.211.860
Phải trả cho người bán	3.647.702.973	4.873.848.619	3.647.702.973	4.873.848.619
Các khoản phải trả khác	9.199.849.630	12.345.096.794	9.199.849.630	12.345.096.794
<b>Cộng</b>	<b>58.226.306.111</b>	<b>60.281.157.273</b>	<b>58.226.306.111</b>	<b>60.281.157.273</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

### **7.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

#### **7.3.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác (giá hàng hóa).

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá cả hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được giả định dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

##### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của công ty là không đáng kể.

#### **7.3.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

##### **Phải thu khách hàng**

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời gian nợ một cách cụ thể. Đồng thời hàng tháng, Hội đồng quản trị đều có tiến hành họp để xem xét việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này, rủi ro liên quan tới các khoản phải thu là thấp.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### Các khoản cho vay

Công ty cho các đối tác bên ngoài vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

### 7.3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Vay và nợ	45.024.651.950	354.101.558	45.378.753.508
Phải trả cho người bán	3.647.702.973	-	3.647.702.973
Các khoản phải trả khác	5.348.893.430	3.850.956.200	9.199.849.630
<b>Cộng</b>	<b>54.021.248.353</b>	<b>4.205.057.758</b>	<b>58.226.306.111</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	43.062.211.860	-	43.062.211.860
Phải trả cho người bán	4.873.848.619	-	4.873.848.619
Các khoản phải trả khác	7.175.353.802	5.169.742.992	12.345.096.794
<b>Cộng</b>	<b>55.111.414.281</b>	<b>5.169.742.992</b>	<b>60.281.157.273</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 7.4 Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014. Chi tiết gồm:

- Công trình nhà xưởng may Trung Lập Phú, Củ Chi, Tp.HCM với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 30.120.857.239 đồng. Thế chấp cho hợp đồng vay ngắn hạn của Ngân hàng

Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bến Chương Dương (xem chi tiết thuyết minh 5.12.1);

- Cửa hàng kinh doanh và văn phòng Công ty tại số 52-70 đường Ba Gia, P 7, Q.Tân Bình, Tp.HCM với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 11.911.707.153 đồng. Thế chấp cho hợp đồng vay ngắn hạn của Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Công Thương – Chi nhánh Bến Nghé (xem chi tiết thuyết minh 5.12.1);
- Ngoài ra, công ty vay ngân hàng còn được bảo lãnh bởi:
  - + Ông Ngô Trung Chính – Phó Tổng Giám đốc bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số 201/88-201/90 Nguyễn Đình Khôi, P4, Q. Tân Bình, Tp.HCM;
  - + Ông Ngô Trung Kiên - Tổng Giám đốc và Bà Nguyễn Thị Màu bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số 133/276V-277V Tô Hiến Thành, P.13, Q10, Tp.HCM.

## 7.5 Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm dệt, may, đan, thêu, tiểu thủ công nghiệp.
- Các lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định là các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<b>Hoạt động may và gia công hàng may mặc</b>	<b>Hoạt động chuyển nhượng bất động sản</b>	<b>Cộng</b>
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng	182.032.860.008	15.457.406.444	197.490.266.452
Giá vốn hàng bán	139.175.904.026	13.416.596.754	152.592.500.780
<b>Lãi gộp</b>	<b>42.856.955.982</b>	<b>2.040.809.690</b>	<b>44.897.765.672</b>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng	199.074.182.152	-	199.074.182.152
Giá vốn hàng bán	142.780.434.356	-	142.780.434.356
<b>Lãi gộp</b>	<b>56.293.747.796</b>	-	<b>56.293.747.796</b>

**Khu vực địa lý**

Công ty sản xuất và kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam và gia công các sản phẩm hàng may mặc cho nước ngoài.

	<b>Doanh thu tiêu thụ trong nước</b>	<b>Doanh thu xuất khẩu</b>	<b>Cộng</b>
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng	54.270.173.033	143.220.093.419	197.490.266.452
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng	44.309.878.258	154.764.303.894	199.074.182.152

**7.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

**8. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	32,88	33,79
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	67,12	66,21
<b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	58,85	61,09
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	41,15	38,91
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
- Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,60	0,60
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,36	0,39
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,04	0,03
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	22,73	28,28
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0,06	1,19
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	191,09	181,30
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	0,12	2,16
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	0,30	5,61
<b>4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động</b>			
- Vòng quay tài sản	Vòng	1,91	1,81
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	11,75	10,91
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	15,59	18,37
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	(8,63)	(7,42)

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2015*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**NGUYỄN THỊ TUYẾT LINH**

**VÕ HIẾU NGHĨA**

**NGÔ TRUNG KIÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÀI GÒN 2**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC SỐ 01: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>70.966.292.058</b>	<b>25.580.673.548</b>	<b>1.681.453.778</b>	<b>14.555.388.693</b>	<b>112.783.808.077</b>
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Xây dựng	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	503.068.855	-	-	503.068.855
- Thanh lý	-	503.068.855	-	-	503.068.855
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>70.966.292.058</b>	<b>25.077.604.693</b>	<b>1.681.453.778</b>	<b>14.555.388.693</b>	<b>112.280.739.222</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>25.859.725.721</b>	<b>22.709.430.522</b>	<b>1.609.645.294</b>	<b>12.700.884.432</b>	<b>62.879.685.969</b>
2. Tăng trong năm	3.046.798.500	1.431.683.397	64.716.021	1.205.313.052	5.748.510.970
- Khấu hao trong năm	3.046.798.500	1.431.683.397	64.716.021	1.205.313.052	5.748.510.970
3. Giảm trong năm	-	446.014.213	-	-	446.014.213
- Thanh lý	-	446.014.213	-	-	446.014.213
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>28.906.524.221</b>	<b>23.695.099.706</b>	<b>1.674.361.315</b>	<b>13.906.197.484</b>	<b>68.182.182.726</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>45.106.566.337</b>	<b>2.871.243.026</b>	<b>71.808.484</b>	<b>1.854.504.261</b>	<b>49.904.122.108</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>42.059.767.837</b>	<b>1.382.504.987</b>	<b>7.092.463</b>	<b>649.191.209</b>	<b>44.098.556.496</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với tổng giá trị là: 31.108.270.625 đồng.

- Giá trị còn lại của Tài sản dùng để thế chấp là: 42.032.564.392 đồng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÀI GÒN 2**

*Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

---

**PHỤ LỤC SỐ 01: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**NGUYỄN THỊ TUYẾT LINH**

**VÕ HIẾU NGHĨA**

**NGÔ TRUNG KIÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÀI GÒN 2**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.624.444.518</b>	<b>(394.234.518)</b>	-	<b>5.707.690.263</b>	<b>703.524.676</b>	<b>57.532.673</b>	<b>2.478.679.959</b>	<b>34.989.140.366</b>
<b>2. Tăng trong năm trước</b>	-	-	-	-	<b>123.933.998</b>	<b>123.933.998</b>	-	<b>2.368.527.645</b>	<b>2.616.395.641</b>
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	123.933.998	123.933.998	-	2.368.527.645	2.616.395.641
<b>3. Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.474.776.389</b>	<b>2.474.776.389</b>
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	123.933.998	123.933.998
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	123.933.998	123.933.998
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	446.162.393	446.162.393
- Trích cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-	1.780.746.000	1.780.746.000
<b>4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.624.444.518</b>	<b>(394.234.518)</b>	-	<b>5.831.624.261</b>	<b>827.458.674</b>	<b>57.532.673</b>	<b>2.372.431.215</b>	<b>42.319.256.823</b>
<b>5. Tăng trong kỳ này</b>	-	-	-	-	<b>114.076.116</b>	<b>118.426.382</b>	-	<b>121.979.155</b>	<b>354.481.653</b>
- Lợi nhận tăng	-	-	-	-	114.076.116	118.426.382	-	121.979.155	354.481.653

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÀI GÒN 2**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>6. Giảm trong năm nay</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.368.527.645</b>	<b>2.368.527.645</b>
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	114.076.116	114.076.116
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	118.426.382	118.426.382
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	355.279.147	355.279.147
- Trích cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-	1.780.746.000	1.780.746.000
<b>7. Số dư cuối năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.624.444.518</b>	<b>(394.234.518)</b>	-	<b>5.945.700.377</b>	<b>945.885.056</b>	<b>57.532.673</b>	<b>125.882.725</b>	<b>40.305.210.831</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ TUYẾT LINH

VÕ HIẾU NGHĨA

NGÔ TRUNG KIÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÀI GÒN 2**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC 03: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chỉ tiêu	Ghi chú	Hoạt động chính	Kinh doanh bất động sản	Tổng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	(1.426.682.178)	2.025.000.000	598.317.822
- Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập tính thuế	(2)	1.573.217.939	-	1.573.217.939
+ Chi phí không hợp lý		54.633.000	-	54.633.000
+ Chi phí phạt chậm nộp thuế và truy thu thuế		965.201.739	-	965.201.739
+ Chi thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách		553.383.200		
- Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập tính thuế	(3)	6.360.000	-	6.360.000
+ Lãi cổ tức lợi nhuận được chia		6.360.000	-	6.360.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(4) = (1) + (2) - (3)	140.175.761	2.025.000.000	2.165.175.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chịu thuế	(5) = (4) * 22%	30.838.667	445.500.000	476.338.667
<b>Số thuế TNDN còn phải nộp</b>	<b>(8) = (6) - (7)</b>	<b>30.838.667</b>	<b>445.500.000</b>	<b>476.338.667</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ TUYẾT LINH

VÕ HIẾU NGHĨA

NGÔ TRUNG KIÊN

	Tên	Ngày
Người thực hiện:	Cẩm Hồng	08-03-13
Người soát xét:		

STT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	TK NỢ	TK CÓ	SỐ TIỀN NỢ	SỐ TIỀN CÓ	LÃI/LỖ
1	Hạch toán bổ sung thuế GTGT phải nộp từ việc mua bán bất động sản ở 232/28 Tô Hiệu					
		511	333	51.273.310	51.273.310	(51.273.310)
	<b>Nội dung</b>	<b>Số Hóa đơn</b>	<b>Người mua</b>	<b>Số tiền</b>	<b>VAT</b>	<b>Số phải thu</b>
	Giá trị Quyền sử dụng đất	0001138	Nguyễn Thị Phi Thu	13.980.603.162	-	13.980.603.162
	Giá trị công trình XD trên đất			1.389.160.538	138.916.054	1.528.076.592
	<b>Cộng</b>			<b>15.369.763.700</b>	<b>138.916.054</b>	<b>15.508.679.754</b>
2	Đánh giá lại số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng					
		635	315	44.599.150	44.599.150	(44.599.150)
		635	341	7.434.198	7.434.198	(7.434.198)
	<b>TK</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tỷ giá BQLNH</b>	<b>Số đánh giá lại</b>	<b>Số theo sổ sách</b>	<b>Chênh lệch</b>
	315	99.999,96	21.246	2.124.599.150	2.080.000.000	44.599.150
	341	16.666,74	21.246	354.101.558	346.667.360	7.434.198
	<b>Cộng</b>			<b>2.478.700.708</b>	<b>2.426.667.360</b>	<b>52.033.348</b>
3	Hạch toán tăng TSCĐ vô hình của Công nghệ chuyên Lean từ TK 242 sang TK 213 cho phù hợp					
		213	242,00	1.026.800.000	1.026.800.000	
4	Chi phí thuê xe tải chở hàng tháng 11 công ty hạch toán nhầm TK 627					
		641	632	10.584.000	10.584.000	
5	Đánh giá chênh lệch tỷ giá tiền gửi ngân hàng gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm 31/12/2014					
		112	515	9.374.519	9.374.519	9.374.519
	<b>Chi tiết gồm:</b>	<b>Gốc ngoại tệ</b>	<b>Tỷ giá BQLNH</b>	<b>Đánh giá lại</b>	<b>Số trên sổ sách</b>	<b>Chênh lệch</b>
	NH TMCP Á CHÂU - USD	309,08	21.246	6.566.714	6.428.864	137.850
	NH ĐÔNG Á - USD	10.561,75	21.246	224.394.941	219.684.400	4.710.541
	NH NÔNG NGHIỆP - USD	327,53	21.246	6.958.702	6.812.624	146.078
	NH NGOẠI THƯƠNG - USD	867,13	21.246	18.423.044	18.036.304	386.740

Công ty Kiểm toán Và Tư vấn Chuẩn Việt

Khách hàng : Công ty CP May Sài Gòn 2

Nội dung: DANH MỤC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH VÀ PHÂN LOẠI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**B360**

1/1

	Tên	Ngày
Người thực hiện:	Cẩm Hồng	08-03-13
Người soát xét:		

STT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH		TK NỢ	TK CÓ	SỐ TIỀN NỢ	SỐ TIỀN CÓ	LÃI/LỖ
	NH PHƯƠNG ĐÔNG - USD	3.767,07	21.246	80.035.169	78.355.056	1.680.113	
	NH SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG - USD	5.186,54	21.246	110.193.229	107.880.032	2.313.197	
	<b>Cộng</b>	<b>21.019</b>		<b>446.571.799</b>	<b>437.197.280</b>	<b>9.374.519</b>	
6	Hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2013		8.211	333	30.838.667	30.838.667	(30.838.667)
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>7.186.465.232</b>	<b>32.321.079.085</b>	<b>(124.770.806)</b>